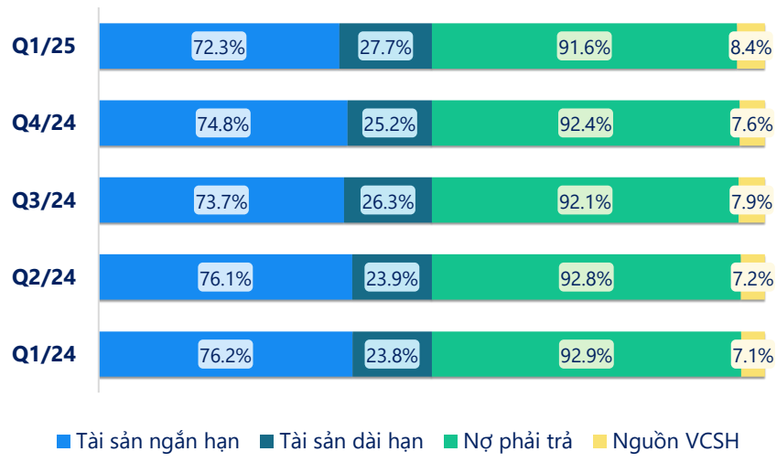
FireAnt

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,655
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
P/E	90.7
EPS	49

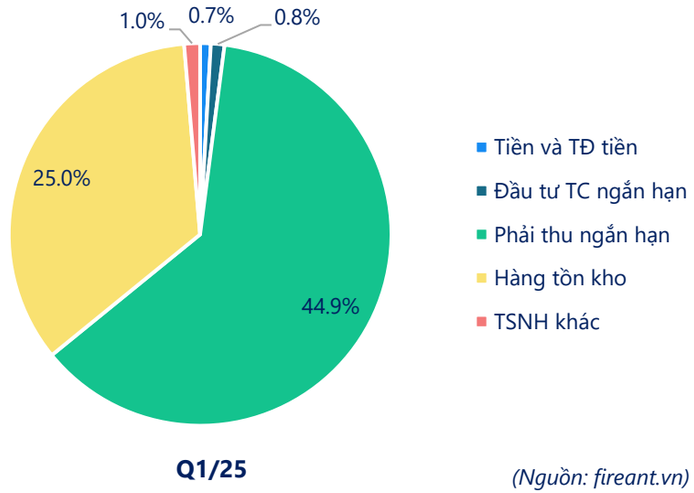
	YTD	1T	3T	6T
VC9	-6.4%	-2.2%	-6.4%	-2.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



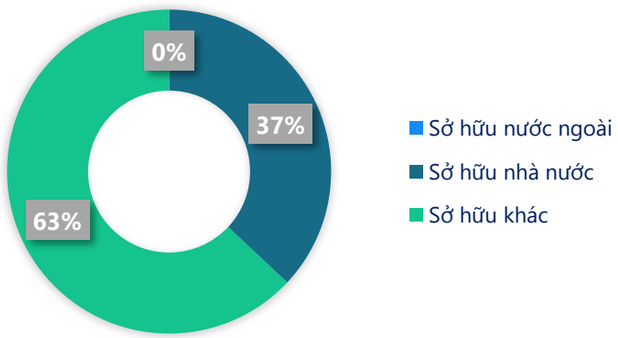
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



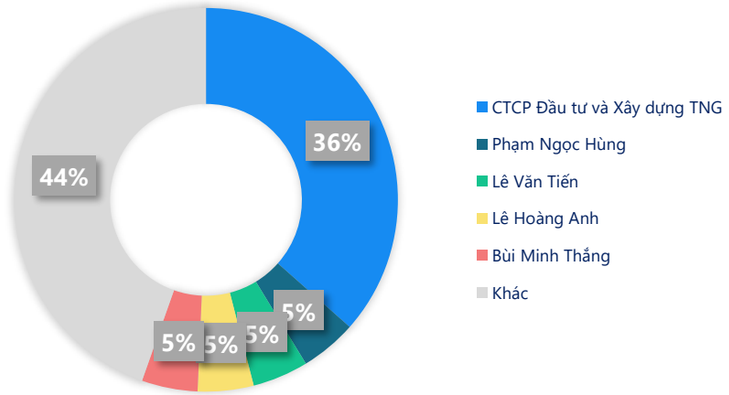
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



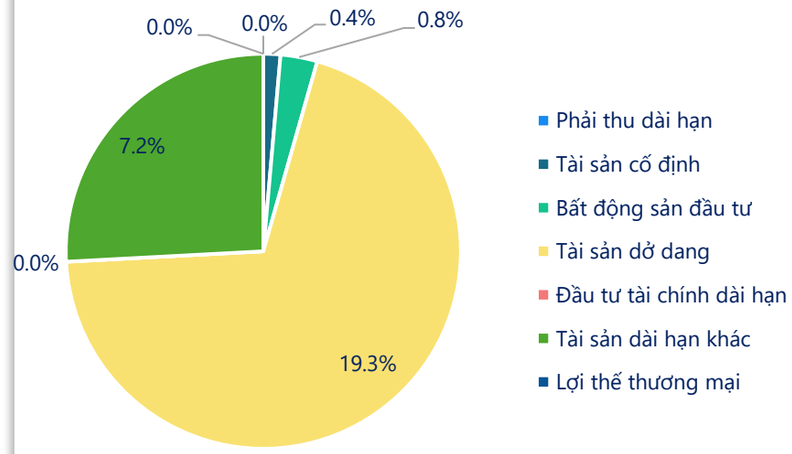
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

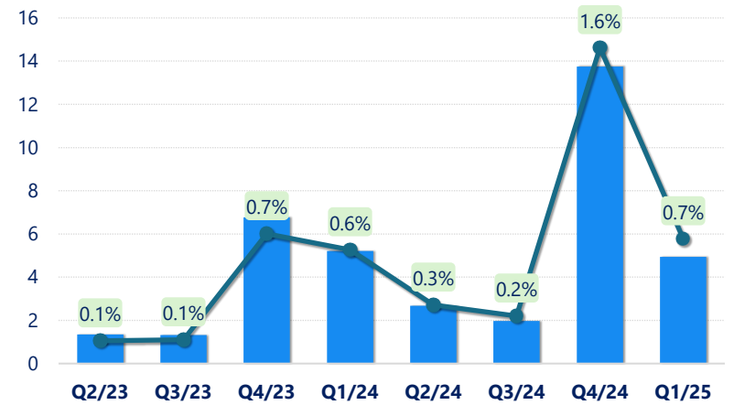


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

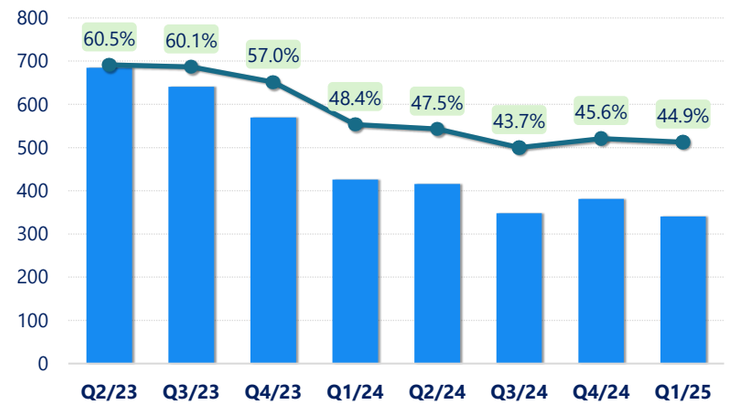
CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Tiền và tương đương tiền



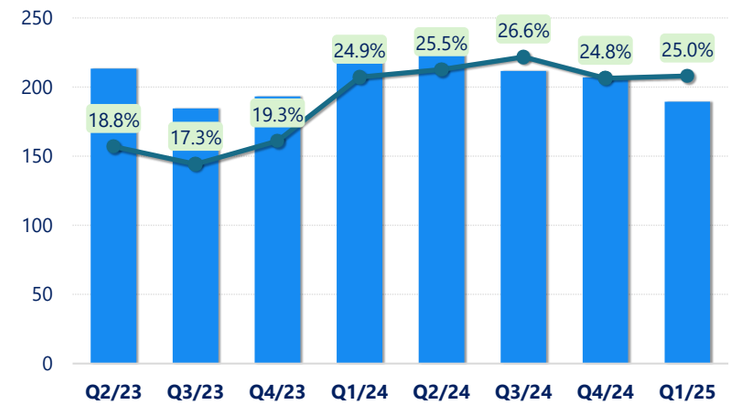
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



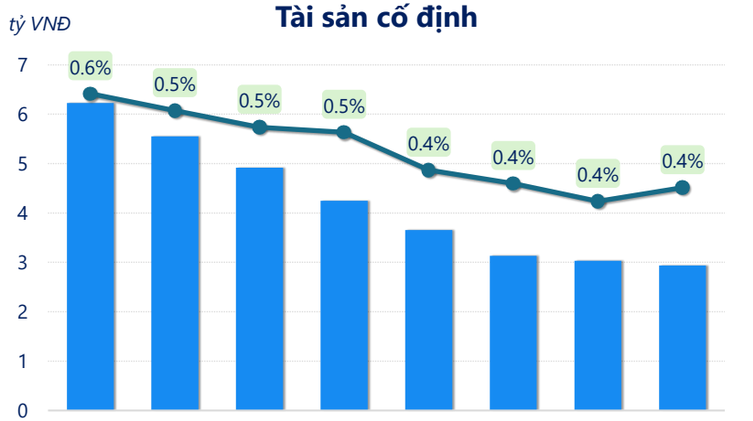
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



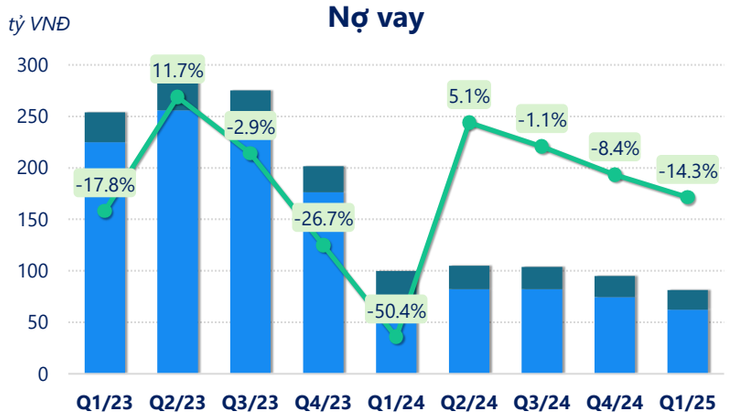
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



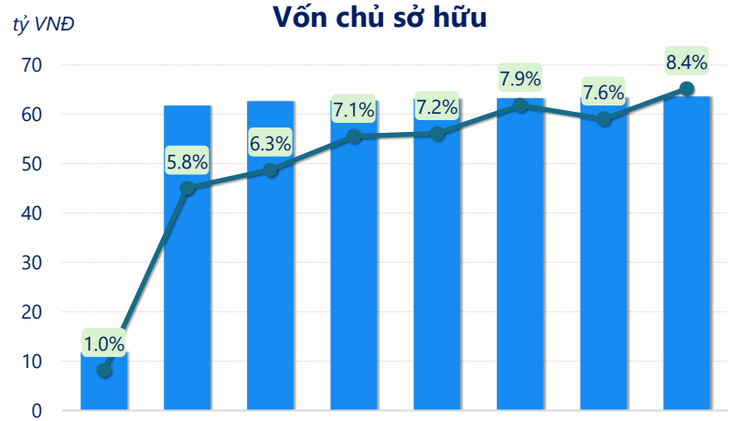
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

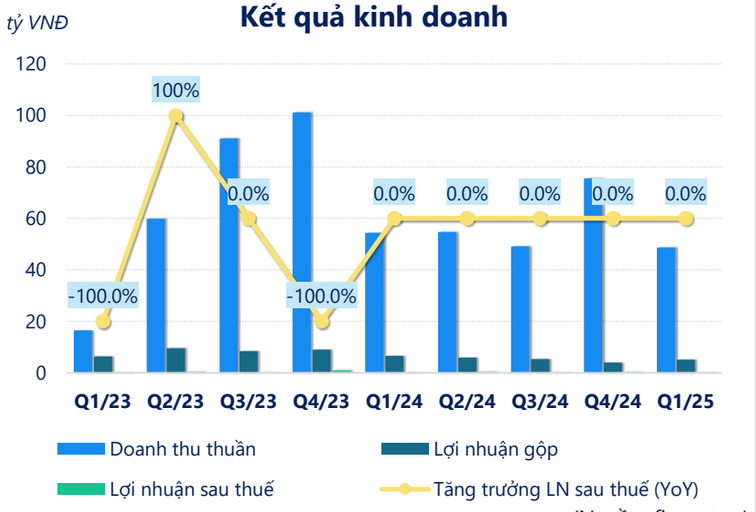


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

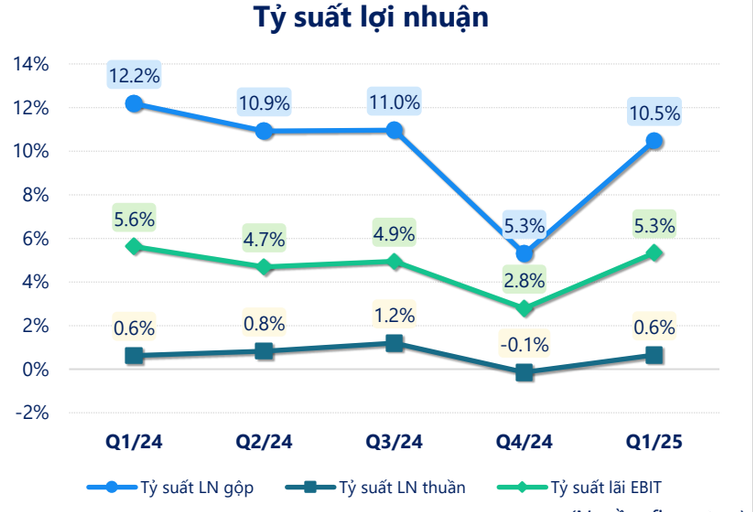
CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

Kết quả kinh doanh



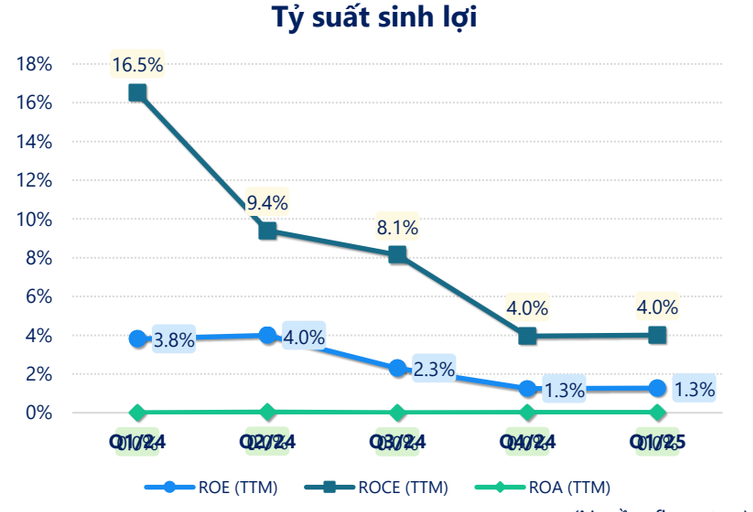
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



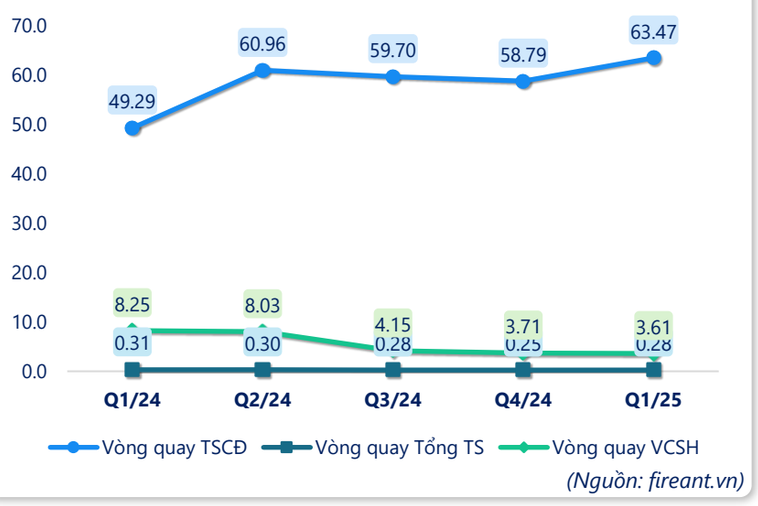
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



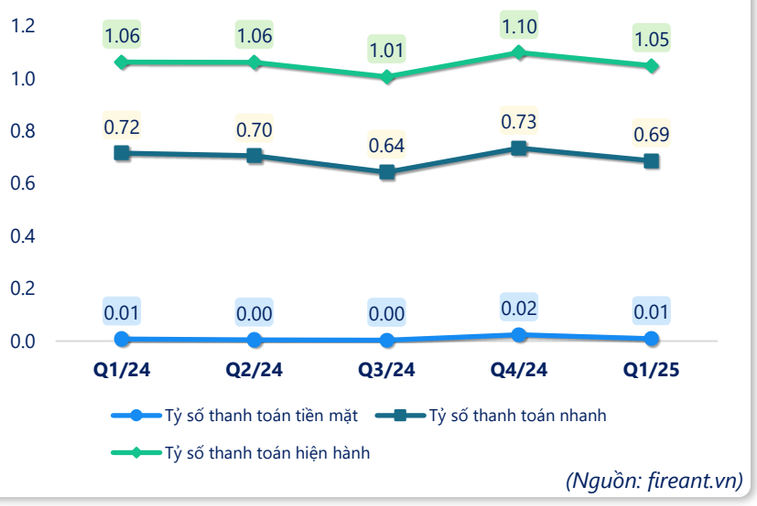
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



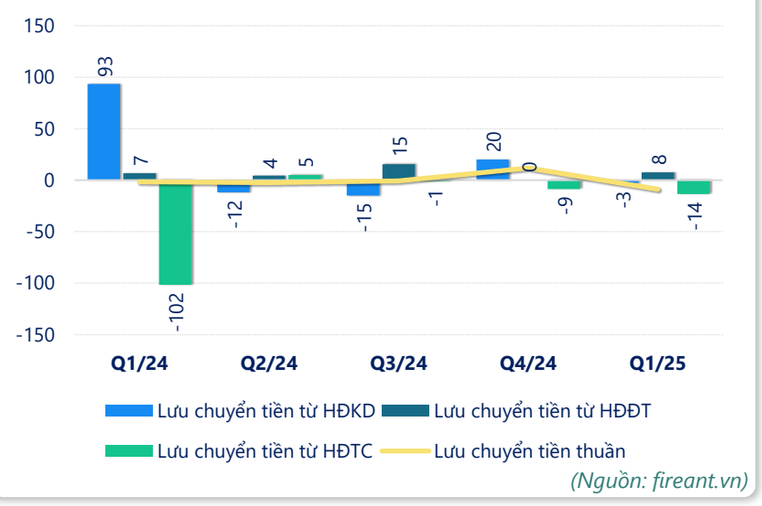
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**759**	**834**	**-9.1%**
Tài sản ngắn hạn	548	623	-12.0%
Tiền và tương đương tiền	4.93	13.7	-64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.30	13.3	-52.6%
Phải thu ngắn hạn	340	380	-10.3%
Hàng tồn kho	189	207	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.33	9.78	-25.0%
Tài sản dài hạn	**210**	**211**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.94	3.03	-3.3%
Bất động sản đầu tư	6.34	6.39	-0.8%
Tài sản dở dang	147	147	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.3**	**54.9**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	695	771	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**523**	**568**	**-7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.2	74.6	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	214	-8.9%
Nợ dài hạn	172	203	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.2	20.4	-5.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**63.6**	**63.4**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**63.6**	**63.4**	**0.2%**
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	54.4	54.7	49.1	75.5	48.7
Giá vốn hàng bán	47.8	48.7	43.7	71.5	43.6
Lợi nhuận gộp	6.63	5.97	5.38	4.00	5.10
Doanh thu HĐTC	0.60	0.27	0.32	0.14	0.48
Chi phí TC	2.94	2.17	2.37	1.89	2.45
Chi phí lãi vay	2.94	2.17	2.37	1.89	2.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.95	3.62	2.74	2.37	2.82
LN thuần từ HĐKD	0.34	0.45	0.59	-0.11	0.32
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.06	-0.53	0.33	-0.17
LN trước thuế	0.12	0.39	0.06	0.22	0.14
Lợi nhuận sau thuế	0.12	0.39	0.06	0.22	0.14
LNST của CĐ cty mẹ	0.12	0.39	0.06	0.22	0.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.5	-11.9	-15.0	20.1	-2.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.64	4.31	15.5	0.48	7.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	5.07	-1.19	-8.77	-13.6
Tiền đầu kỳ	6.76	5.21	2.67	1.97	13.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.55**	**-2.54**	**-0.70**	**11.8**	**-8.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.21	2.67	1.97	13.7	4.93

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic